

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP, ĐÔ THỊ VÀ DỊCH VỤ VSIP NGHỆ AN TẠI XÃ HUNG CHÍNH,
THÀNH PHỐ VINH (GIAI ĐOẠN 4 – ĐỢT 4)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và số 30/2014/TT-BTNMT 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 14/2/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 1348/QĐ-UBND.ĐT ngày 08/4/2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 789/TTg-KTN ngày 03/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 2727/QĐ-UBND.ĐT ngày 29/6/2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An và được điều chỉnh tại Quyết định số 5682/QĐ-UBND ngày 23/11/2017 của UBND tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của UBND thành phố Vinh được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 (Số thứ tự 1, Mục I, Biểu 1);

Theo đề nghị của UBND xã Hưng Chính tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 08/02/2023, đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 253/TTr-PTQĐ ngày 17/3/2023 và đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 340/TTr-TNMT ngày 20/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi chi tiết **36.358,7m²** (Bằng chữ: Ba mươi sáu ngàn ba trăm năm mươi tám phẩy bảy mét vuông) đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An trên địa bàn xã Hưng Chính, thành phố Vinh (Giai đoạn 4 – Đợt 4);

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Vị trí, ranh giới diện tích thu hồi xác định theo Trích lục đo đạc chính lý bản đồ địa chính số 164/2022/BĐĐC/VPĐK được Sở Tài nguyên & Môi trường Nghệ An phê duyệt ngày 22/6/2022.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch UBND xã Hưng Chính có trách nhiệm giao Quyết định này cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi; trường hợp các hộ không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND xã Hưng Chính và Nhà văn hóa xóm 8 và xóm 5, xã Hưng Chính nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố phối hợp với UBND xã Hưng Chính thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ GPMB theo quy định của pháp luật hiện hành; Quản lý chặt chẽ diện tích đất đã thu hồi làm cơ sở cho việc lập phương án các đợt tiếp theo.

3. Phòng Văn hóa – Thông tin Thành phố có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Vinh.

4. Giao Ủy ban nhân dân xã Hưng Chính quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố Vinh; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Quản lý đô thị, Văn hóa – Thông tin; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố; Chủ tịch UBND xã Hưng Chính; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có diện tích đất bị thu hồi căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở TNMT;
- CT, PCT phụ trách BT, GPMB;
- VPĐKĐĐ Tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sỹ Diệu

Phụ lục I:

ANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT ĐỀ NGHỊ THU HỒI ĐẤT ĐỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN: XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP, ĐÔ THỊ VÀ DỊCH VỤ VSIP NGHỆ AN TẠI XÃ HƯNG CHÍNH, THÀNH PHỐ VINH (GIAI ĐOẠN 4 - ĐỢT 4)

(Kèm theo Quyết định số 741 QĐ-UBND ngày 21/10/2023 của UBND thành phố Vinh)

TT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ ĐD số	Thửa đất số	Loại đất	DT thửa đất (m ²)	DT dự kiến thu hồi (m ²)	Trong đó		DT còn lại (m ²)	Ghi chú
							DT quy hoạch (m ²)	DT ảnh hưởng (m ²)		
I	Xóm 8, xã Hưng Chính				33.405,1	33.405,1	33.405,1	-	-	
1	Hộ Ông (bà) Cao Quang Diễn - Thái Thị Hồng	12	83	LUC	892,9	892,9	892,9	-	-	
2	Hộ bà Cao Thị Diên	12	92	LUC	814,2	814,2	814,2	-	-	
3	Hộ bà Hồ Thị Hạnh	12	112	LUC	518,6	518,6	518,6	-	-	
4	Hộ ông (bà) Hồ Viết Linh và Hà Thị Như	12	85	LUC	1.171,1	1.171,1	1.171,1	-	-	
		13	192	LUC	611,7	611,7	611,7	-	-	
5	Hộ bà Hoàng Thị Huệ	12	100	LUC	849,3	849,3	849,3	-	-	
6	Hộ ông Hoàng Văn Tài và các đồng thừa kế của bà Phạm Thị Lương	12	80	LUC	468,0	468,0	468,0	-	-	
7	Hộ ông (bà) Lê Quang Lâm - Bùi Thị Sum	9	102	LUC	849,6	849,6	849,6	-	-	
8	Hộ bà Lê Thị Tam	12	74	LUC	912,5	912,5	912,5	-	-	
9	Hộ ông (bà) Lưu Ngọc Tư và Nguyễn Thị Tụ	9	84	LUC	734,2	734,2	734,2	-	-	
10	Hộ bà Ngô Thị Vỹ và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Quốc Ái	13	229	LUC	628,9	628,9	628,9	-	-	
11	Hộ ông (bà) Ngô Xuân Tú và Dương Thị Hương	12	91	LUC	572,0	572,0	572,0	-	-	
12	Hộ ông (bà) Nguyễn Bá Lệ và Nguyễn Thị Hương	12	118	LUC	712,8	712,8	712,8	-	-	
		12	99	LUC	565,5	565,5	565,5	-	-	
13	Hộ ông (bà) Nguyễn Đình Lâm và Lê Thị Bình	13	272	LUC	550,2	550,2	550,2	-	-	
14	Bà Bùi Thị Hải Đường và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Đình Dương	13	392	LUC	938,5	938,5	938,5	-	-	
15	Hộ ông (bà) Nguyễn Ngọc Vân và Nguyễn Thị Ba	12	86	LUC	539,6	539,6	539,6	-	-	
		12	126	LUC	770,7	770,7	770,7	-	-	
16	Hộ ông (bà) Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thị Khánh Vân	12	110	LUC	895,0	895,0	895,0	-	-	
17	Hộ bà Nguyễn Thị Chính	12	78	LUC	1.457,6	1.457,6	1.457,6	-	-	
18	Hộ ông (bà) Đào Hải Đường và Nguyễn Thị Linh	9	108	LUC	649,9	649,9	649,9	-	-	
19	Hộ ông (bà) Nguyễn Tiến Văn và Nguyễn Thị Thu	12	90	LUC	787,3	787,3	787,3	-	-	
20	Hộ ông (bà) Nguyễn Văn Bình và Ngô Thị Thu Hương	12	89	LUC	662,5	662,5	662,5	-	-	
21	Hộ ông (bà) Nguyễn Văn Du và Nguyễn Thị Hòa	12	101	LUC	941,7	941,7	941,7	-	-	
		13	215	LUC	690,8	690,8	690,8	-	-	
22	Hộ ông (bà) Nguyễn Văn Thắng và Nguyễn Thị Kim Hà	12	96	LUC	767,9	767,9	767,9	-	-	
23	Hộ ông (bà) Nguyễn Văn Tuấn và Nguyễn Thị Anh Đào	12	145	LUC	770,4	770,4	770,4	-	-	

TT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ ĐD số	Thửa đất số	Loại đất	DT thửa đất (m ²)	DT dự kiến thu hồi (m ²)	Trong đó		DT còn lại (m ²)	Ghi chú
							DT quy hoạch (m ²)	DT ảnh hưởng (m ²)		
24	Hộ ông (bà) Phạm Đức Thọ và Trần Thị Minh Huệ	12	151	LUC	791,0	791,0	791,0	-	-	
25	Hộ bà Phạm Thị Sâm	12	116	LUC	646,8	646,8	646,8	-	-	
26	Hộ ông (bà) Phan Đình Bình và Thái Thị Hoa	12	95	LUC	829,2	829,2	829,2	-	-	
27	Hộ ông (bà) Phan Đình Dung và Thái Thị Hoa	12	104	LUC	1.011,8	1.011,8	1.011,8	-	-	
28	Hộ ông (bà) Phan Đức Hân và Dương Thị Tứ	9	100	LUC	774,0	774,0	774,0	-	-	
		12	94	LUC	875,9	875,9	875,9	-	-	
		13	255	LUC	1.065,9	1.065,9	1.065,9	-	-	
29	Bà Phan Thị Thủy và các đồng thừa kế của ông Võ Đình Hưng	12	122	LUC	682,7	682,7	682,7	-	-	
30	Hộ ông (bà) Thái Hữu Cảnh và Ngô Thị Thu	12	81	LUC	802,4	802,4	802,4	-	-	
31	Hộ ông (bà) Thái Hữu Hùng và Nguyễn Thị Đông	12	75	LUC	827,2	827,2	827,2	-	-	
32	Hộ ông (bà) Thái Hữu Mai và Lê Thị Phương Lan	12	93	LUC	677,8	677,8	677,8	-	-	
33	Hộ ông (bà) Phan Xuân Hùng và Thái Thị Mùi	12	97	LUC	688,9	688,9	688,9	-	-	
34	Hộ ông (bà) Ngô Xuân Mậu và Trần Thị Hồng	12	62	LUC	1.572,4	1.572,4	1.572,4	-	-	
35	Hộ bà Trương Thị Mai	12	88	LUC	438,6	438,6	438,6	-	-	
36	Hộ ông (bà) Hoàng Quang Tinh và Trần Thị Hoa	9	105	LUC	997,1	997,1	997,1	-	-	
II	Xóm 5, xã Hưng Chính				2.953,6	2.953,6	2.934,1	19,5		
1	Hộ bà Bùi Thị châu	13	404	LUC	907,8	907,8	907,8		-	
2	Hộ ông Nguyễn Duy Hòe và bà Phạm Thị Lơ	13	388	LUC	1119,5	1119,5	1100	19,5	-	
3	Hộ ông Dương Quang Cường và bà Nguyễn Thị Hà	13	384	LUC	926,3	926,3	926,3		-	
Tổng					36.358,7	36.358,7	36.339,2	19,5	-	